CTCP Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (HNX: CIA)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 29/12/2023	9,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.0%	**0%**	**-13.9%**

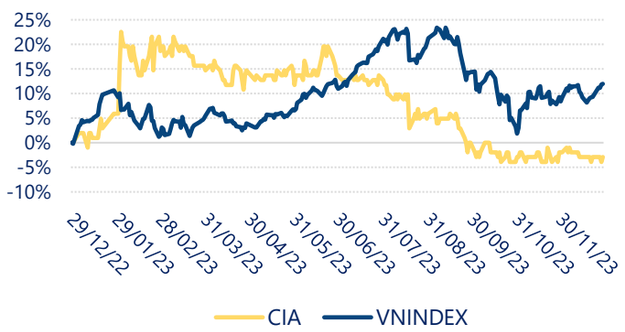
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2023

4/9
(Ổn định)

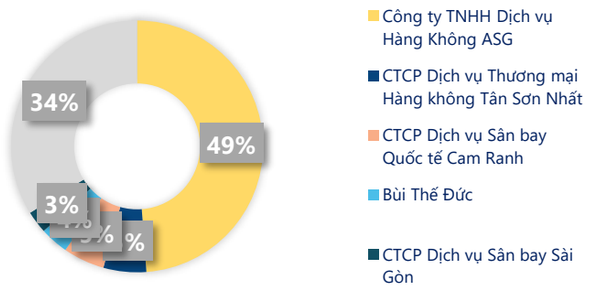
DT thuần — *2023*: **94.3** *tỷ VNĐ* — YoY ▼ 11.7 ▼ 11.2%

LN sau thuế — *2023*: **5.49** *tỷ VNĐ* — YoY ▼ 54.0 ▼ 90.8%

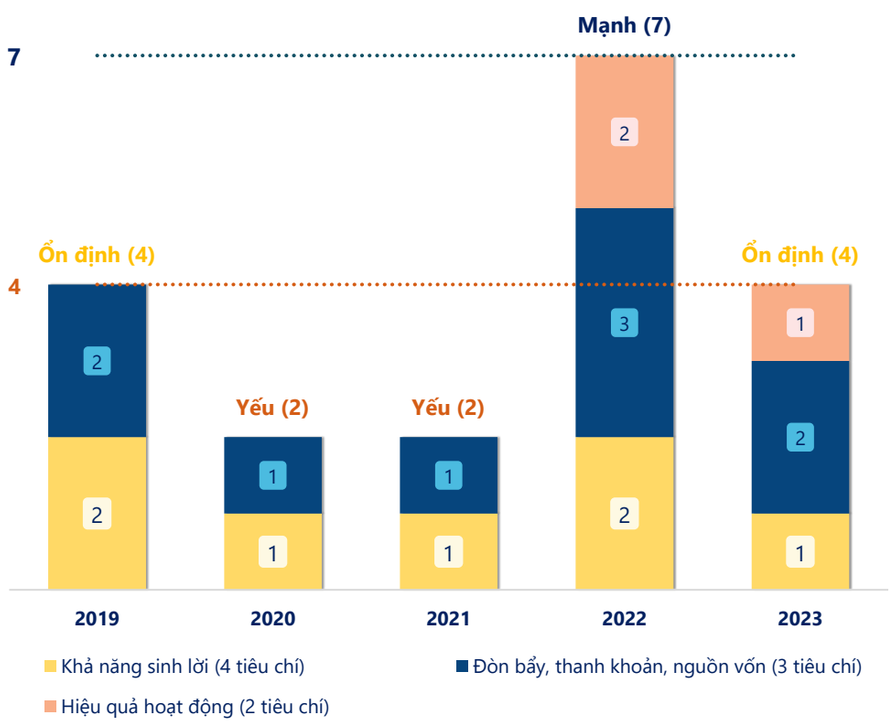
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

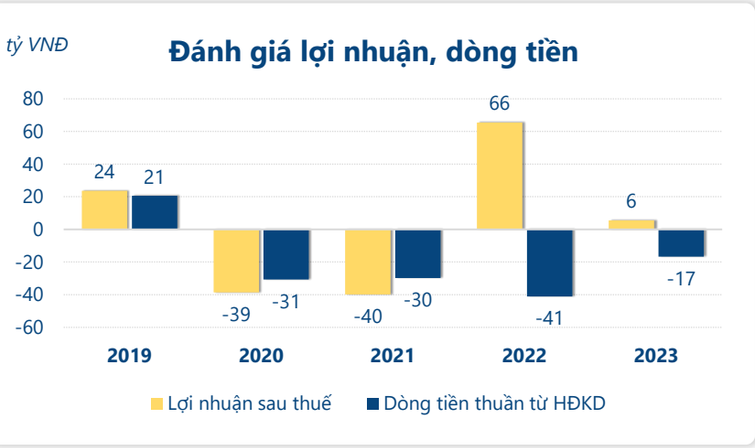


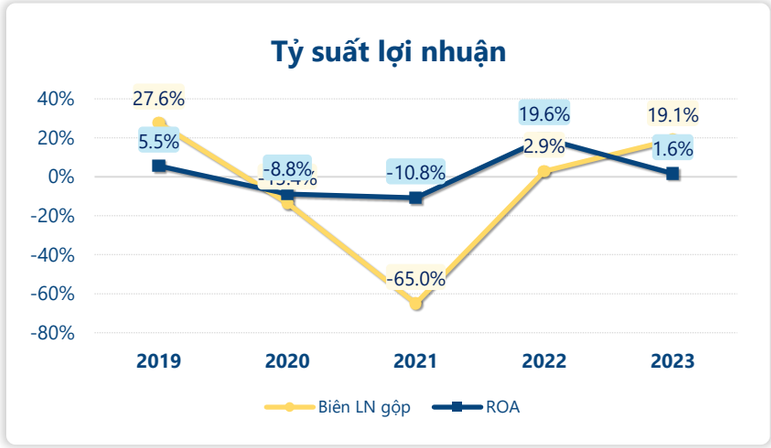
Năm **2023**, F-Score của **CIA** đạt **4/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng **"Ổn định"**.

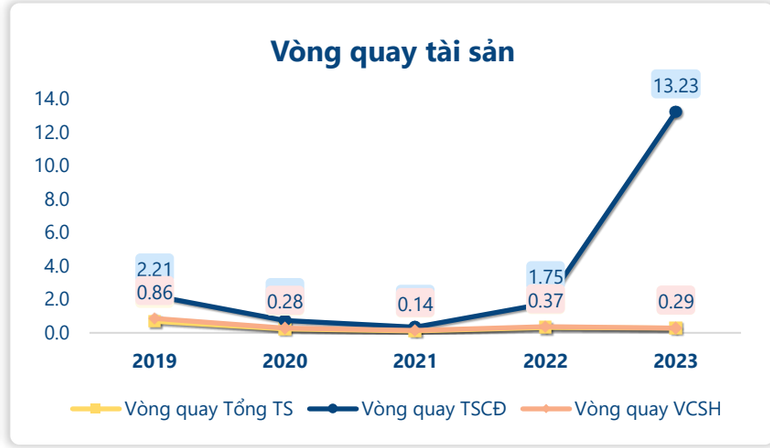
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

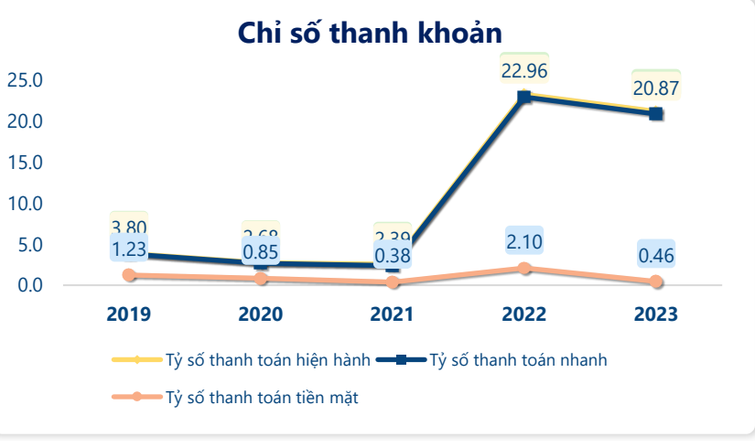
CTCP Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (HNX: CIA)

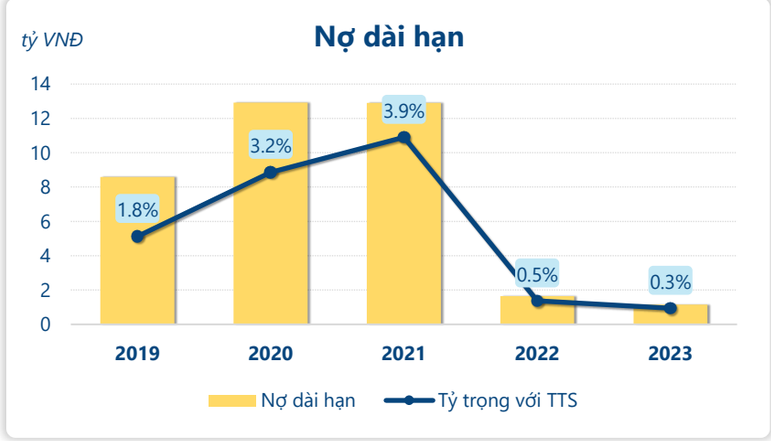


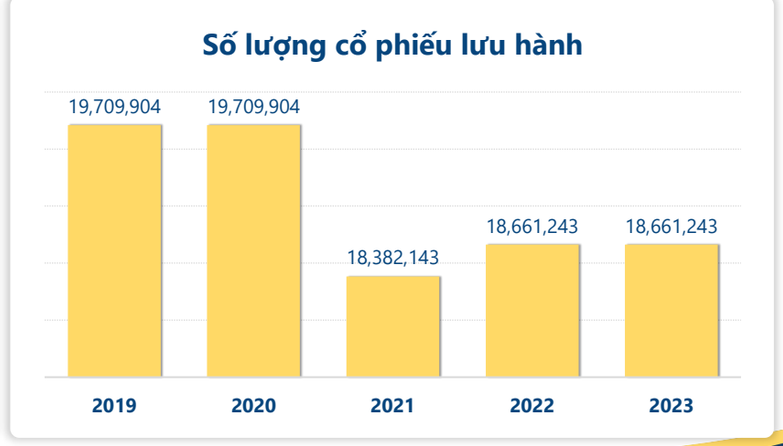




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CIA**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**340**	**337**	**0.9%**
Tài sản ngắn hạn	271	270	0.4%
Tiền và tương đương tiền	5.90	24.4	-75.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.3	84.1	2.6%
Phải thu ngắn hạn	173	157	10.3%
Hàng tồn kho	4.27	3.72	14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.09	1.44	45.0%
Tài sản dài hạn	**68.8**	**66.6**	**3.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	6.17	8.08	-23.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.82	1.92	-5.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	49.4	49.0	0.9%
Tài sản dài hạn khác	**11.3**	**7.56**	**49.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13.9	13.3	5.1%
Nợ ngắn hạn	**12.8**	**11.6**	**10.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.44	5.30	2.8%
Nợ dài hạn	1.14	1.65	-30.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**326**	**324**	**0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**326**	**324**	**0.8%**
Vốn điều lệ	197	197	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**293**	**101**	**41.6**	**106**	**94.3**
Giá vốn hàng bán	212	114	68.6	103	76.3
Lợi nhuận gộp	**80.8**	**-13.5**	**-27.0**	**3.08**	**18.0**
Doanh thu HĐTC	5.49	8.90	5.15	88.2	11.2
Chi phí TC	5.15	9.35	2.74	5.91	-2.24
Chi phí lãi vay	**4.20**	**3.23**	**3.42**	**3.02**	**0**
LN trong công ty LKLD	0.23	0.26	-3.42	1.61	0.45
Chi phí bán hàng	14.6	6.92	5.05	8.26	12.3
Chi phí QLDN	29.9	23.1	19.1	17.3	13.6
LN thuần từ HĐKD	**36.9**	**-43.8**	**-52.2**	**61.3**	**5.95**
Lợi nhuận khác	-0.46	-0.17	0.16	0.05	0.11
LN trước thuế	**36.5**	**-43.9**	**-52.0**	**61.4**	**6.06**
Lợi nhuận sau thuế	**29.1**	**-47.0**	**-50.4**	**59.5**	**5.49**
LNST của CĐ cty mẹ	**23.6**	**-38.5**	**-39.8**	**65.5**	**5.57**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.6	-30.8	-29.8	-41.1	-16.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-59.9	16.2	16.1	-19.9	-1.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	59.9	-2.49	-29.3	62.2	-0.15
Tiền đầu kỳ	62.8	83.4	66.4	23.3	24.4
Lưu chuyển tiền thuần	**20.6**	**-17.0**	**-43.1**	**1.16**	**-18.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.02	0.00	-0.05	0.00
Tiền cuối kỳ	83.4	66.4	23.3	24.4	5.90